

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ MỚI
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 53/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 05 / 02 / 2021

“V/v tranh chấp hôn nhân và gia
đình ly hôn, tranh chấp về
nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Thái Chí Bình.

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Võ Lâm Sơn;

2. Bà Hoàng Thị Thiện Lai.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Kiệt, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Lộc - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 902/2020/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 11 năm 2020 về việc “tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 600/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 12 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 33/2020/QĐST-DS ngày 19 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Đặng Thị Thúy L, sinh năm 1982; địa chỉ: số A, ấp A, xã A, huyện C, tỉnh An Giang; có mặt.

Bị đơn: Ông Trần Văn H, sinh năm 1978; địa chỉ: ấp A, xã A, huyện C, tỉnh An Giang; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Đặng Thị Thúy L trình bày, qua tìm hiểu, bà L và ông Trần Văn H chung sống vào năm 1999, không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Trong thời gian chung sống, bà L, ông H có sinh 02 con chung tên Đặng Thị Tường O, sinh ngày 05/8/2000 và Đặng Nhật D, sinh ngày 22/8/2011. Hiện

tại, các con chung đang được bà L nuôi dưỡng. Vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung.

Cách nay khoảng 01 năm, bà L và ông H thường xuyên cãi vã do bất đồng quan điểm sống, không tôn trọng nhau và không còn sống chung từ cuối năm 2019 cho đến nay.

Do tình cảm vợ chồng không còn nên bà L yêu cầu ly hôn với ông H; không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết việc nuôi dưỡng cháu Đặng Thị Tường O do cháu O đã thành niên, có khả năng lao động; yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Đặng Nhật D, không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi dạy con chung; không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp chứng minh cho ý kiến, yêu cầu khởi kiện: Trích lục khai sinh số 282/TLKS-BS ngày 25/8/2017 của Ủy ban nhân dân xã A, huyện C, đối với cháu Đặng Thị Tường O (bản sao); trích lục khai sinh số 36/TLKS-BS ngày 04/02/2020 của Ủy ban nhân dân xã A, huyện C, đối với cháu Đặng Nhật D (bản sao).

- Theo lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Trần Văn H trình bày, thống nhất với trình bày của bà L về thời gian chung sống, việc không đăng ký kết hôn, việc phát sinh mâu thuẫn và nguyên nhân mâu thuẫn, về con chung, tài sản chung, nợ chung.

Ông H yêu cầu được tự hàn gắn tình cảm vợ chồng với bà L. Trường hợp Tòa án không công nhận ông H và bà L là vợ chồng, ông H không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết việc nuôi dưỡng cháu O do cháu O đã thành niên, có khả năng lao động; đồng ý để bà L tiếp tục nuôi dưỡng cháu D, ông H không phải cấp dưỡng nuôi dạy con chung; không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn trình bày ý kiến, yêu cầu như đã cung cấp trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và xác định không còn tài liệu, chứng cứ nào khác giao nộp cho Tòa án chứng minh cho ý kiến, yêu cầu của nguyên đơn.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 234 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân, bà L và ông H chung sống vào năm 1999, không đăng ký kết hôn nên không được pháp luật thừa nhận và

bảo vệ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận bà L, ông H là vợ chồng theo Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về con chung, do cháu Đặng Thị Tường O đã thành niên, có khả năng lao động nuôi sống bản thân và đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị không đề cập giải quyết. Đối với cháu Đặng Nhật D, đề nghị chấp nhận ý kiến của bà L, ông H, giao cháu Duy cho bà L tiếp tục nuôi dưỡng, ông H không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung, do đương sự không yêu cầu nên đề nghị không đề cập giải quyết.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại các Điều 14, 53, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, không công nhận bà L, ông H là vợ chồng; giao cháu Duy cho bà L tiếp tục nuôi dưỡng, ông H không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

NH ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Bà Đặng Thị Thúy L khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Trần Văn H. Đồng thời, ông H cư trú trên địa bàn huyện C. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông Trần Văn H đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông H theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân:

Bà Đặng Thị Thúy L và ông Trần Văn H thống nhất, sau thời gian tìm hiểu, bà L và ông H chung sống vào năm 1999 nhưng không đăng ký kết hôn.

Xét, bà L và ông H chung sống với nhau sau ngày 03/01/1987 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Vì vậy, không công nhận bà L và ông H là vợ chồng theo khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung:

Trong thời gian chung sống, bà L, ông H có sinh 02 con chung tên Đặng Thị Tường O, sinh ngày 05/8/2000 và Đặng Nhật D, sinh ngày 22/8/2011. Do cháu O đã thành niên, có khả năng lao động nuôi sống bản thân và bà L, ông H không yêu cầu Tòa án xem xét việc nuôi dưỡng cháu O nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

Đối với cháu D, bà L, ông H thống nhất để bà L tiếp tục nuôi dưỡng, ông H không phải cấp dưỡng nuôi cháu D. Xét thấy, cháu D đang được bà L chăm sóc, nuôi dưỡng, phát triển ổn định. Đồng thời, theo biên bản ghi ý kiến ngày 21/12/2020 do cán bộ Tòa án lập, cháu D có nguyện vọng được sống với bà L trong trường hợp bà L, ông H ly hôn. Do đó, để đảm bảo ổn định cuộc sống cho cháu D, giúp cháu D phát triển tốt về thể chất, tinh thần, Hội đồng xét xử giao cháu D cho bà L tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng; ông H không phải cấp dưỡng nuôi cháu D theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà L, ông H xác định không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[2.4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà L phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Ông H không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, các Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; các Điều 144, 147, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về hôn nhân: Không công nhận bà Đặng Thị Thúy L và ông Trần Văn H là vợ chồng.

2. Về con chung:

- Do cháu Đặng Thị Tường O, sinh ngày 05/8/2000 đã thành niên và có khả năng lao động nuôi sống bản thân nên không đề cập giải quyết.

- Bà Đặng Thị Thúy L được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Đặng Nhật D, sinh ngày 22/8/2011. Ông Trần Văn H không phải cấp dưỡng nuôi dạy cháu Đặng Nhật D.

Bà Đặng Thị Thúy L cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông Trần Văn H trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Đặng Nhật D.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

3. Về án phí sơ thẩm: Bà Đặng Thị Thúy L phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí

Tòa án số TU/2016/0013880 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh An Giang cấp ngày 11 tháng 11 năm 2020; bà Đặng Thị Thúy L đã nộp đủ án phí.

Ông Trần Văn H không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

4. Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà Đặng Thị Thúy L có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Riêng thời hạn kháng cáo của ông Trần Văn H được tính là 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Chợ Mới (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS huyện C (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Chí Bình